

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)

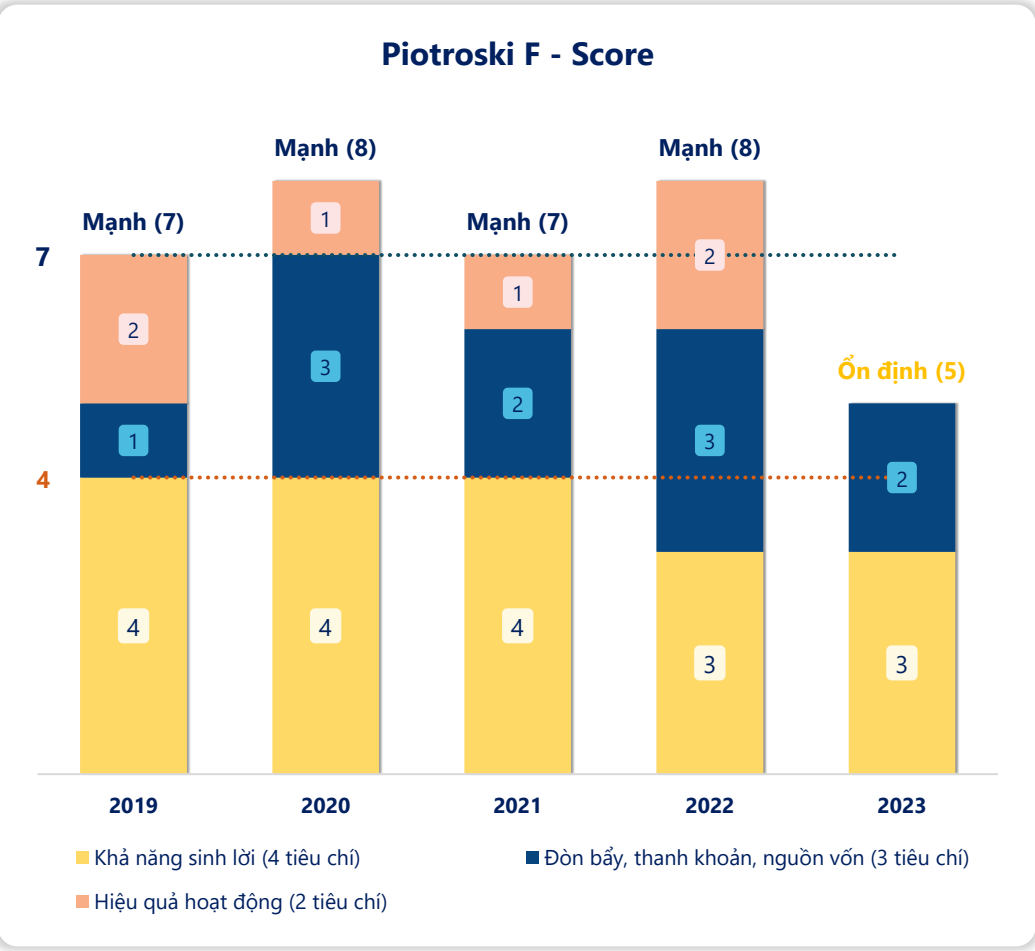
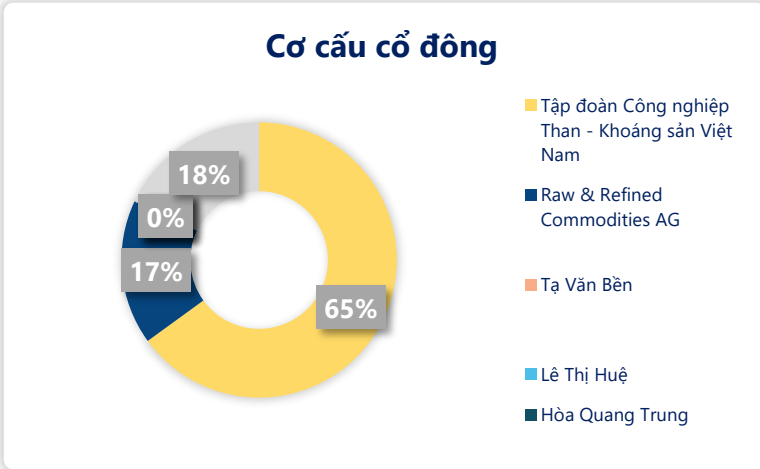
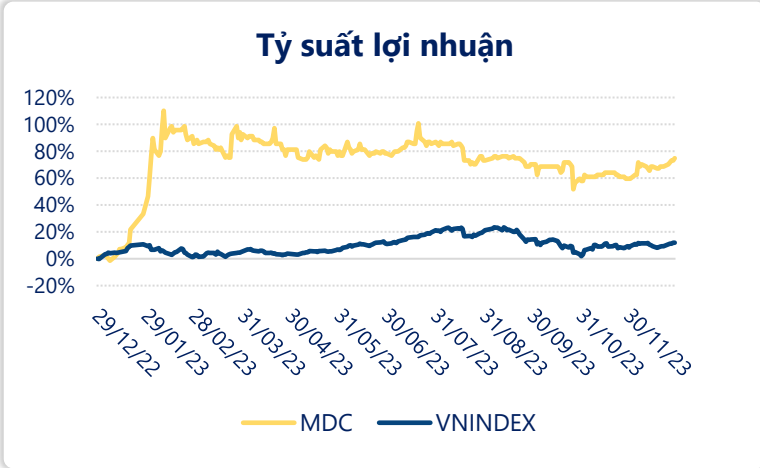
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	11,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	3.6%	-2.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	2,697
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 105 ▼ 3.7%

LN sau thuế	2023
	53.0
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 36.6 ▼ 40.9%

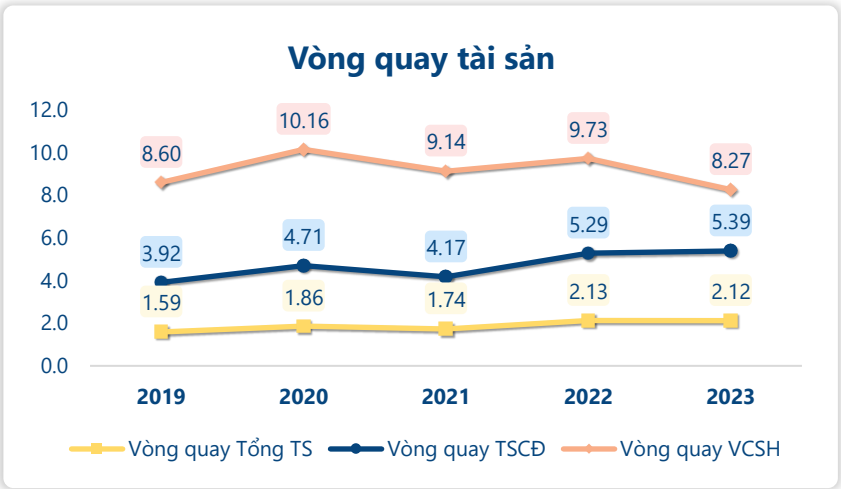
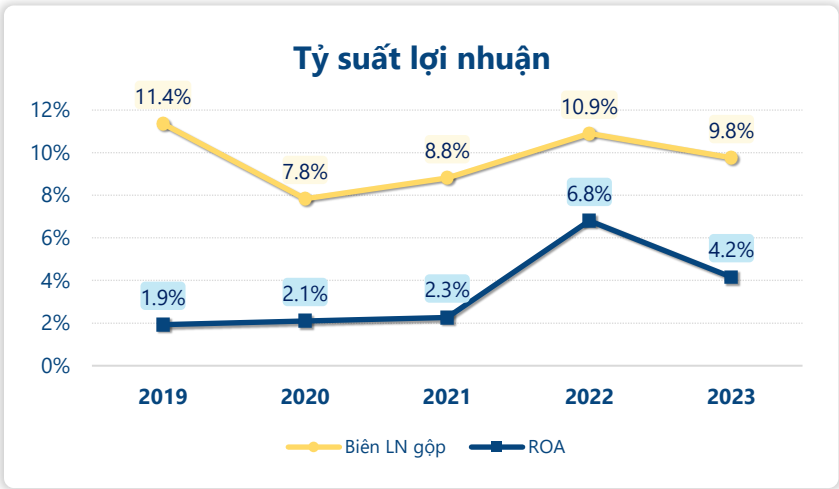
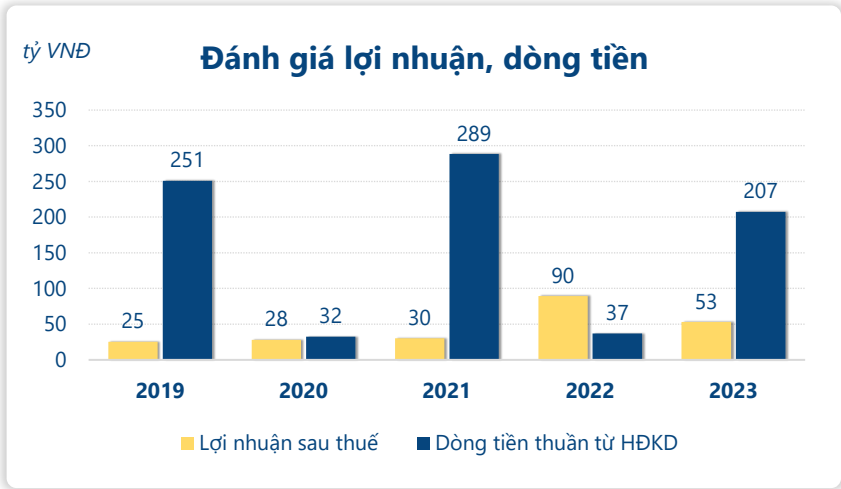


Năm 2023, F-Score của MDC đạt 5/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "yếu".

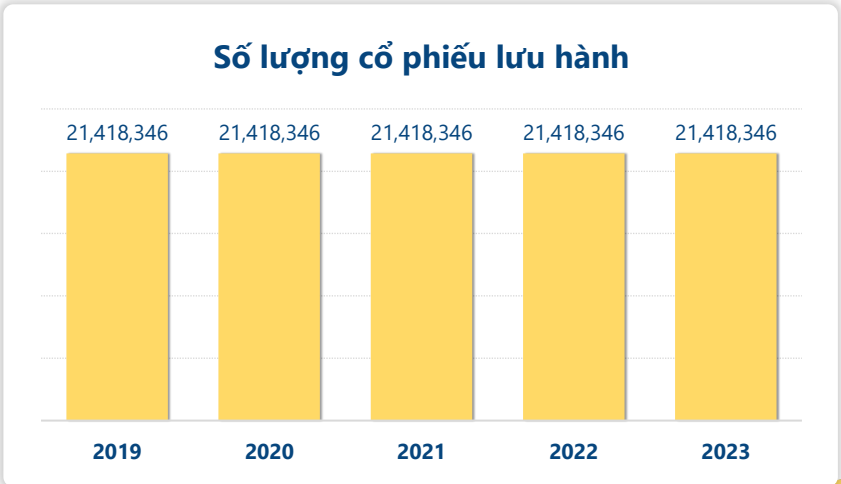
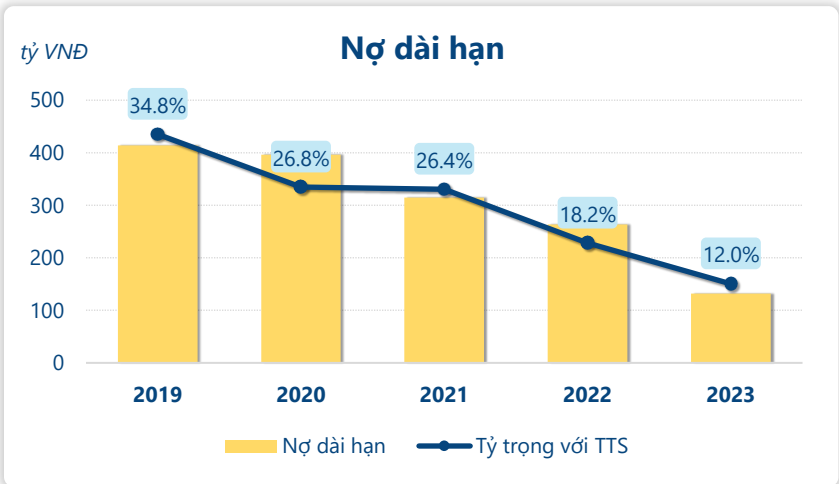
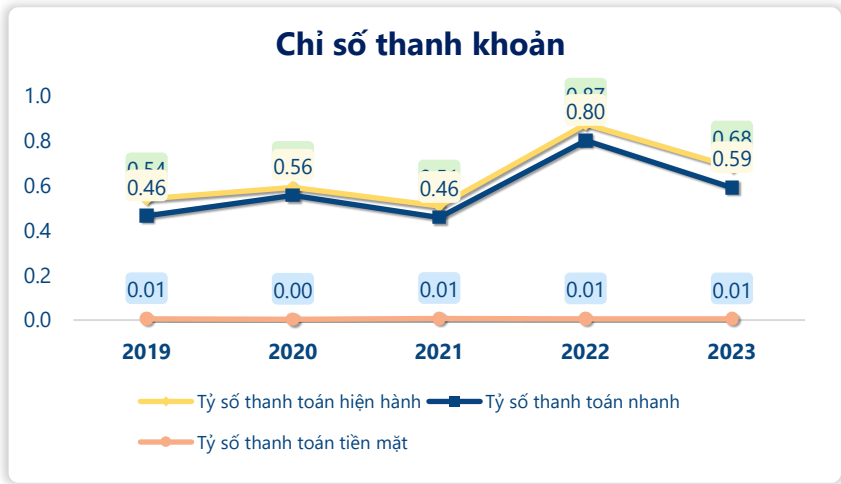
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Than Mông Dương - Vinacomin (HNX: MDC)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của MDC: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,031	1,445	-28.7%
Tài sản ngắn hạn	376	758	-50.5%
Tiền và tương đương tiền	3.15	4.55	-30.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	279	626	-55.5%
Hàng tồn kho	57.6	63.3	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	64.0	-43.4%
Tài sản dài hạn	655	687	-4.6%
Phải thu dài hạn	9.91	9.04	9.6%
Tài sản cố định	489	512	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	9.46	-89.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	156	156	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	1,131	-38.7%
Nợ ngắn hạn	561	867	-35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	290	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	141	262	-46.1%
Nợ dài hạn	132	263	-49.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	118	250	-52.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	338	315	7.3%
Vốn chủ sở hữu	338	315	7.3%
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,077	2,485	2,318	2,802	2,697
Giá vốn hàng bán	1,841	2,290	2,114	2,496	2,434
Lợi nhuận gộp	236	195	204	305	263
Doanh thu HĐTC	0.70	0.72	0.77	0.79	0.87
Chi phí TC	51.5	46.9	37.5	34.2	28.9
Chi phí lãi vay	61.8	51.8	37.5	34.2	28.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.0	13.7	15.4	20.7	18.4
Chi phí QLDN	99.9	108	119	138	150
LN thuần từ HĐKD	68.3	26.4	33.5	113	66.6
Lợi nhuận khác	-24.4	1.68	1.14	2.32	0.86
LN trước thuế	43.9	28.1	34.6	115	67.4
Lợi nhuận sau thuế	25.2	28.1	30.3	89.6	53.0
LNST của CĐ cty mẹ	25.2	28.1	30.3	89.6	53.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	32.3	289	37.0	207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	-71.6	-113	-84.4	-47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-128	39.1	-174	47.7	-161
Tiền đầu kỳ	2.41	3.21	2.98	4.34	4.55
Lưu chuyển tiền thuần	0.80	-0.23	1.36	0.21	-1.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.21	2.98	4.34	4.55	3.15